

UBND TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2024**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	TẠI NGÀY 30/06/2024	TẠI NGÀY 01/01/2024
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.528.651.434	5.224.854.834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		703.592.098	857.055.936
1. Tiền	111	V.01	703.592.098	857.055.936
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234.022.949	1.187.143.784
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			1.080.598.154
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	220.000.000	29.597.681
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	14.022.949	76.947.949
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		591.036.387	180.655.114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	146.469.472	113.343.069
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.10a	444.566.915	67.312.045
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.267.748.650	20.995.984.324
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		172.494.900	172.494.900
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	172.494.900	172.494.900
II. Tài sản cố định	220		2.822.841.639	2.900.469.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	2.822.841.639	2.900.469.544
Nguyên giá	222		4.115.434.921	4.133.044.921
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.292.593.282)	(1.232.575.377)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.218.504.111	17.822.403.880
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.07	18.218.504.111	17.822.403.880
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53.908.000	100.616.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	53.908.000	100.616.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.796.400.084	26.220.839.158

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	TẠI NGÀY 30/06/2024	TẠI NGÀY 01/01/2024
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		6.450.080.991	6.662.533.822
I. Nợ ngắn hạn	310		5.159.757.498	4.376.535.379
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	1.025.825.991	2.695.707.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09a	3.210.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10		161.776.230
4. Phải trả người lao động	314	V.11	156.905.457	393.552.457
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	329.066.520	310.539.424
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	437.959.530	814.959.530
II. Nợ dài hạn	330		1.290.323.493	2.285.998.443
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.09b	140.308.000	140.308.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	1.150.015.493	2.145.690.443
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.346.319.093	19.558.305.336
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	19.461.634.131	19.712.286.363
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.110.118.355	19.110.118.355
2. Quỹ đầu tư phát triển	418			
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		351.515.776	602.168.008
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		602.168.008	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(250.652.232)	602.168.008
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(115.315.038)	(153.981.027)
1. Nguồn kinh phí	431	V.15	(115.315.038)	(153.981.027)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.796.400.084	26.220.839.158

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 30 tháng 6 năm 2024



Trần Trọng Quỳnh Uyên
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Từ Tấn Lộc
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3.281.885.346	250.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.281.885.346	250.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.587.784.239	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		694.101.107	250.000.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	26.615.946	67.165.595
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	1.000.716.245	1.079.584.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(279.999.192)	(762.418.983)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	29.346.960	29.668.117
12. Chi phí khác	32	VI.06		
13. Lợi nhuận khác	40		29.346.960	29.668.117
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(250.652.232)	(732.750.866)
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.07		
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(250.652.232)	(732.750.866)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 30 tháng 6 năm 2024


Trần Trọng Quỳnh Uyên
 Người lập biểu/Kế toán trưởng



Từ Tấn Lộc
 Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.572.483.500	2.034.013.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.641.807.972)	(3.589.553.975)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.928.719.173)	(1.711.710.035)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(198.672.379)	(62.425.122)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		472.522.681	8.481.446.017
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.476.801.721)	(628.523.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(200.995.064)	4.523.246.223
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.915.280	56.045.600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		3.000.000.000	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.615.946	67.174.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.047.531.226	(2.876.780.105)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.846.536.162	1.646.466.118
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		857.055.936	484.963.114
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.703.592.098	2.131.429.232

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 30 tháng 6 năm 2024


Trần Trọng Quỳnh Uyên
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Từ Tấn Lộc
Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông Chro được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5900187857 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 1993. Đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 22 tháng 04 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV

- Vốn điều lệ: 19.110.118.355 VND

- Vốn thực góp: 19.110.118.355 VND

Trụ sở đặt tại: 77 Lê Lai, TT Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lâm nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật) các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Tư vấn thiết kế về khai thác gỗ rừng trồng, gỗ rừng tự nhiên, các công trình lâm sinh;
- Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng.

5. Nhân viên

Số lượng viên chức và nhân viên bình quân trong 6 tháng đầu năm là 46 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị không có Công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Vì vậy, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Thực tế đích danh

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Trong năm, việc trích lập dự phòng này đơn vị chưa đủ điều kiện để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo phương pháp trên.

4. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được Chi phí phát sinh và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024	01/01/2024
- Tiền mặt tại quỹ	7.685.179	47.873.287
Tiền mặt tại quỹ VNĐ	7.685.179	47.873.287
- Tiền gửi ngân hàng VNĐ	695.906.919	809.182.649
Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Kông Chro	646.132.739	730.910.126
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc GL	18.033.943	46.428.878
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	31.740.237	31.843.645
Tổng cộng	703.592.098	857.055.936
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ (*)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

3. Trả trước cho người bán	30/6/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
- Xí nghiệp tư nhân Hưng Thịnh	-	29.597.681
- Hộ kinh doanh Phan Xuân Thắng	220.000.000	
Tổng cộng	220.000.000	29.597.681

4. Các khoản phải thu khác	30/6/2024		01/01/2024	
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền lãi dự thu ngân hàng		-	59.925.000	-
- Tạm ứng	11.000.000	-	14.000.000	-
- Phải thu khác	3.022.949	-	3.022.949	-
Tổng cộng	14.022.949	-	76.947.949	-
b. Dài hạn				
- Phải thu về đầu tư liên kết trồng rừng (b)	172.494.900	-	172.494.900	-
Tổng cộng	172.494.900	-	172.494.900	-

(b) Chi tiết số dư khoản phải thu dài hạn như sau:

+ Chi phí đầu tư cho các hộ dân về các hợp đồng liên kết trồng rừng	172.494.900
Cộng	172.494.900

5. Chi phí trả trước	30/6/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
a. Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ phân bổ	146.469.472	80.054.600	46.928.197	113.343.069
Tổng cộng	146.469.472	80.054.600	46.928.197	113.343.069
b. Dài hạn				
Chi phí PA rừng bền vững	53.908.000	-	46.708.000	100.616.000
Tổng cộng	53.908.000	-	46.708.000	100.616.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Số dư đầu năm	3.299.841.894	712.513.027	120.690.000	4.133.044.921
- Đầu tư XDCB hoàn thành (DV kiểm toán trụ sở làm việc)	30.200.000	-	-	30.200.000
- Giảm sau khi kiểm toán	(47.810.000)	-	-	(47.810.000)
Số dư cuối kỳ	3.282.231.894	712.513.027	120.690.000	4.115.434.921
Khấu hao lũy kế				
- Số dư đầu năm	415.583.600	712.513.027	104.478.750	1.232.575.377
- Khấu hao trong kỳ	57.460.405	-	2.557.500	60.017.905
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	473.044.005	712.513.027	107.036.250	1.292.593.282
Giá trị còn lại				
- Số dư đầu năm	2.884.258.294	-	16.211.250	2.900.469.544
- Số dư cuối kỳ	2.809.187.889	-	13.653.750	2.822.841.639
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn được sử dụng bao gồm:				
		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nhà cửa, vật kiến trúc	414.652.894	712.513.027	90.000.000	1.217.165.921
Tại ngày 30/06/2024				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi phí trồng rừng:				
- Rừng trồng liên kết Hà Thanh 238.2ha 2015	73.308.150	73.308.150	73.308.150	73.308.150
- Rừng 2015 hợp tác cty	276.275.000	276.275.000	276.275.000	276.275.000
- Rừng 2016 trồng liên kết Hà Thanh 300.8ha	66.105.000	66.105.000	124.192.539	124.192.539
- Rừng HTNLĐ 8ha	68.662.500	68.662.500	68.662.500	68.662.500
- Rừng 2016 trồng mới 38,5ha	1.437.004.416	1.437.004.416	1.347.072.416	1.347.072.416
- Rừng 2017 Kong Yang	417.982.880	417.982.880	417.982.880	417.982.880
- Rừng 2017 CTy 15.23ha	384.436.588	384.436.588	384.436.588	384.436.588
- Rừng 2018 4,6ha	118.745.685	118.745.685	118.745.685	118.745.685
- Rừng 2019 98.78ha	2.182.074.363	2.182.074.363	2.182.074.363	2.182.074.363
- Rừng 2019 62ha	185.262.000	185.262.000	141.662.000	141.662.000
- Rừng 2020 CTy 35.5 ha	1.076.398.760	1.076.398.760	1.076.398.760	1.076.398.760
- Rừng 2020 hợp tác hộ dân 304.37ha	2.098.870.000	2.098.870.000	1.974.170.000	1.974.170.000
- Rừng 2021 hợp tác hộ dân	693.155.770	693.155.770	717.701.000	717.701.000
- Rừng công ty 156.63ha	4.864.900.000	4.864.900.000	4.864.900.000	4.864.900.000
- Rừng xen canh gỗ lớn 22.34	880.060.000	880.060.000	880.060.000	880.060.000
- Rừng 2022 hợp tác hộ dân	532.100.000	532.100.000	443.300.000	443.300.000
- Rừng 2023 81.41 ha (75.66)	34.047.000	34.047.000	34.047.000	34.047.000
- Rừng 2023 18.56 ha	912.980.000	912.980.000	912.980.000	912.980.000
- Rừng 2023 6101 ha	1.128.685.000	1.128.685.000	1.128.685.000	1.128.685.000
- Rừng 2023 hợp tác hộ dân	777.451.000	777.451.000	655.750.000	655.750.000
- Rừng 2024 HTHD	10.000.000	10.000.000		
Tổng cộng	18.218.504.111	18.218.504.111	17.822.403.880	17.822.403.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

8. Phải trả người bán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Các hộ dân chăm sóc rừng				
- Cao Xuân Quốc	-	-	384.651.797	384.651.797
- Đinh Đốt, Sơn	366.020.342	366.020.342	366.020.342	366.020.342
- Đào Văn lịch	125.362.717	125.362.717	125.362.717	125.362.717
- Sơn, Tuấn, Quốc	67.847.901	67.847.901	67.847.901	67.847.901
- Lê Kim Sơn	-	-	484.464.000	484.464.000
- Công ty TNHH MTV Sơn Văn Phát	4.360.000	4.360.000	-	-
- Nguyễn Thị Loan	19.500.000	19.500.000	-	-
- Phạm Văn Tài	45.415.813	45.415.813	45.415.813	45.415.813
- Sơn, Tâm, Quốc	1.367.517	1.367.517	1.367.517	1.367.517
- Đinh Hươu, Lê Kim Sơn	264.380.651	264.380.651	264.380.651	264.380.651
- Xưởng in quân đoàn 3	5.250.000	5.250.000	-	-
- Công ty Cổ phần tư vấn và Xây dựng Thành An	126.321.050	126.321.050	772.813.000	772.813.000
- Công ty TNHH MTV TV TK XD Đại Sơn	-	-	77.940.000	77.940.000
- CTY TNHH ĐT và XD An Lộc Tiến	-	-	93.052.000	93.052.000
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và xây dựng Hoàng Thiên Hà	-	-	2.329.000	2.329.000
- Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Dương Phát	-	-	10.063.000	10.063.000
Tổng cộng	1.025.825.991	1.025.825.991	2.695.707.738	2.695.707.738
9. Người mua trả tiền trước			30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM K3 Gia Lai			3.210.000.000	
Tổng cộng			3.210.000.000	-
b. Dài hạn			30/06/2024	01/01/2024
- Hộ gia đình Phan Đoàn Trần Hòa			39.600.000	39.600.000
- Hộ gia đình Trương Thị Thu Hiền			27.324.000	27.324.000
- Hộ gia đình Phan Trần Hiền			26.400.000	26.400.000
- Các đối tượng khác			46.984.000	46.984.000
Tổng cộng			140.308.000	140.308.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

10. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	161.776.230		198.672.379	(36.896.149)
Thuế thu nhập cá nhân	(10.943.885)			(10.943.885)
Thuế tài nguyên	(32.916.370)	-	-	(32.916.370)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(23.451.790)	6.216.327		(17.235.463)
Lệ phí môn bài		3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác		-	346.575.048	(346.575.048)
Tổng cộng	94.464.185	9.216.327	548.247.427	(444.566.915)

a. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2024	01/01/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.896.149	
Thuế thu nhập cá nhân	10.943.885	10.943.885
Thuế tài nguyên	32.916.370	32.916.370
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.235.463	23.451.790
Thuế khác	346.575.048	
Tổng cộng	444.566.915	67.312.045

b. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	30/06/2024	01/01/2024
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		161.776.230
Các loại thuế khác		-
Tổng cộng	-	161.776.230

11. Phải trả công nhân viên

	30/06/2024	01/01/2024
- Phải trả công nhân viên	156.905.457	393.552.457
Tổng cộng	156.905.457	393.552.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

12. Phải trả khác		30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn			
- Thu tiền hộ dân QĐ 38		312.696.480	291.781.200
- Các khoản phải trả khác		16.370.040	18.758.224
Tổng cộng		329.066.520	310.539.424
b. Dài hạn			
- Chênh lệch khoản ngân sách đầu tư trồng rừng 2014-2015		949.197.641	949.197.641
- Hỗ trợ trồng rừng của dự án FLITCH (c)			1.195.674.950
- Các khoản phải trả khác		817.852	817.852
- K3 cọc tiền hợp đồng mua rừng		200.000.000	
Tổng cộng		1.150.015.493	2.145.690.443

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/06/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
Quỹ khen thưởng	251.860.179	-	189.000.000	440.860.179
Quỹ phúc lợi	186.099.351	-	188.000.000	374.099.351
Tổng cộng	437.959.530	-	377.000.000	814.959.530

14. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2024	19.110.118.355		602.168.008	19.712.286.363
- Lãi trong năm			(250.652.232)	(250.652.232)
Số dư tại 30/06/2024	19.110.118.355	-	351.515.776	19.461.634.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	30/06/2024	01/01/2024
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của nhà nước (UBND tỉnh Gia Lai)	19.110.118.355	19.110.118.355
15. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
a. Nguồn kinh phí (*)	30/06/2024	01/01/2024
- Số dư đầu năm	(153.981.027)	(6.112.625.877)
- Tăng trong năm	150.653.040	9.933.000.000
<i>Nguồn kinh phí cấp bù hỗ trợ các Cty lâm nghiệp bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng các năm trước</i>		6.105.000.000
<i>Nguồn kinh phí tạm cấp hỗ trợ các Cty lâm nghiệp bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng năm 2023</i>		3.795.000.000
<i>Nguồn kinh phí được cấp theo QĐ 42</i>	145.653.040	33.000.000
<i>Nguồn kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng</i>	5.000.000	
- Giảm trong năm	(111.987.051)	(3.974.355.150)
<i>Chi sự nghiệp nguồn QĐ 42</i>	(113.900.551)	(179.355.150)
<i>Số không được quyết toán</i>	1.913.500	
<i>Chi sự nghiệp kinh phí hỗ trợ các Cty lâm nghiệp bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng</i>		(3.795.000.000)
- Số dư cuối năm	<u>(115.315.038)</u>	<u>(153.981.027)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	30/06/2024	30/6/2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.281.885.346	250.000.000
<i>trong đó:</i>		
Doanh thu bán gỗ rừng trồng	477.737.500	
Doanh thu BVR SX là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng	2.410.269.000	
Doanh thu dịch vụ môi trường rừng	393.878.846	250.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.281.885.346	250.000.000
2. Giá vốn hàng bán	30/06/2024	30/6/2023
Giá vốn	2.587.784.239	
Tổng cộng	2.587.784.239	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2024	30/6/2023
Lãi tiền gửi	26.615.946	67.165.595
Tổng cộng	26.615.946	67.165.595
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2024	30/6/2023
Chi phí nhân viên quản lý	611.074.145	125.680.640
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.205.499	19.401.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.017.905	2.557.500
Thuế, phí và lệ phí	9.216.327	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.706.329	97.867.342
Chi phí bằng tiền khác	180.496.040	831.077.562
Tổng cộng	1.000.716.245	1.079.584.578
5. Thu nhập khác	30/06/2024	30/6/2023
Quyết định miễn giảm tiền thuê đất		29.668.117
Kinh phí DTTS	29.346.960	
Tổng cộng	29.346.960	29.668.117
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30/06/2024	30/6/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(250.652.232)	(732.750.866)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tiền thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Trần Trọng Quỳnh Uyên
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Từ Tấn Lộc
Giám đốc